TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2024/HS-ST
Ngày 24/7/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:	Ông Phạm Anh Tuyết
Thẩm phán:	Bà Phạm Thúy Hằng
Các Hội thẩm nhân dân:	Bà Ngô Thị Thơm
	Bà Phạm Thị Thà
	Bà Phạm Thị Nguyên

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Hoàng Hữu Thắng - Thư ký Toà án nhân tỉnh Hải Dương

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà*****:** Bà Nguyễn Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 37/2024/TLST-HS ngày 30 tháng 5 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2024/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 6 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Nguyễn Thị Thùy T**, sinh năm 1991; Nơi cư trú: KDC H, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hoá: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Con ông Nguyễn Văn D và bà Phạm Thị L, có chồng và 02 con, con lớn sinh năm 2014, con nhỏ sinh năm 2017; Gia đình có 02 chị em, bị cáo là con thứ nhất; *Tiền án, tiền sự:* Không. Bị bắt tạm giam ngày 10/10/2023, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H *(Có mặt)*

2. Họ và tên: **Nguyễn Văn L1**, sinh năm 1991; Nơi cư trú: KDC H, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hoá: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị L2; có vợ và 02 con, con lớn sinh năm 2014, con nhỏ sinh năm 2017; Gia đình có 02 anh em, bị cáo là con thứ nhất; *Tiền án, tiền sự:* Không; Bị bắt tạm giam ngày 10/10/2023, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H *(Có mặt)*

Người bào chữa cho bị cáo T và L1: Bà Phạm Thị T2 – Luật sư thuộc Văn phòng L5; địa chỉ: Số A Hồ N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

2. Bị hại:

- Chị Đào Thị Thùy L3, sinh năm 1993 và anh Vũ Đăng T3, sinh năm 1991; đều ở địa chỉ: KDC T, Minh T4, K, Hải Dương *(Đều có mặt).*

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973 và Nguyễn Trung H1, sinh năm 1968; địa chỉ: Số B, Khu B, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương *(Bà H có mặt, ông H1 có văn bản ủy quyền cho bà H tham gia tố tụng và đề nghị vắng mặt).*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1984; địa chỉ: H, Hoàng Q, Đ, Quảng Ninh *(Đề nghị vắng mặt).*

- Anh Nguyễn Mạnh C, sinh năm 1994; địa chỉ: H, phường M, K, Hải Dương *(Có mặt).*

- Chị Hoàng Thị Minh T5, sinh năm 1980; địa chỉ: Số nhà B, tổ A, Khu B, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh *(Đề nghị vắng mặt).*

- Chị Trần Thị V, sinh năm 1977; địa chỉ: H, phường M, K, Hải Dương *(Có mặt).*

- Anh Lê Văn S, sinh năm 1986; địa chỉ: KDC T, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương *(Đề nghị vắng mặt).*

- Anh Nguyễn Minh T6, sinh năm 1989; địa chỉ: H, phường M, thị xã K, Hải Dương *(Có mặt).*

- Bà Phạm Thị L, sinh năm 1971; địa chỉ: H, phường M, thị xã K, Hải Dương *(Có mặt).*

4. Người làm chứng: Chị Vũ Thị T7, sinh năm 1987; Chị Phạm Thị T8, sinh năm 1990; Chị Nguyễn Hồng L4, sinh năm 1980; Ông Phạm Quang S1, sinh năm 1979; Chị Nguyễn Thị S2, sinh năm 1983; Anh Phạm Văn V1, sinh năm 1992; Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1986; Anh Lê Mạnh T9, sinh năm 1985; Công ty B *(Đều vắng mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trên cơ sở kết quả điều tra đã xác định được như sau:

** Hành vi sử dụng giấy chứng nhận đăng ký giả bán xe ô tô cho chị Đào Thị Thùy L3, chiếm đoạt 660 triệu đồng:*

Ngày 11/6/2021, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Thị Thùy T ký hợp đồng mua xe ô tô nhãn hiệu Toyota – Hilux, biển số: 34C-302.05 của công ty TNHH B, với số tiền 674.000.000 đồng; phương thức thanh toán: T, L1 trả trước 274 triệu đồng, số tiền còn lại 404 triệu đồng vay công ty TNHH MTV T11 trong thời hạn 84 tháng, tài sản thế chấp là xe ô tô trên. Theo đó, công ty TNHH MTV T11 giữ giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô và giao cho vợ chồng L1 quản lý, sử dụng xe.

Trước đó vợ chồng T vay 260 triệu đồng của chị Đào Thị Thùy L3 nhưng không trả gốc và lãi theo thỏa thuận nên chị L3 nhiều lần yêu cầu trả nợ. Tháng 4/2022, T nói với chị L3 về việc vợ chồng T có xe ô tô nhãn hiệu Toyota – Hilux, đang thế chấp cho người khác vay 400 triệu đồng, cần tiền chuộc ô tô bán lấy tiền trả chị L3 nên chị L3 đề nghị mua lại xe ô tô trên với số tiền 660 triệu đồng, T đồng ý. Hai bên thỏa thuận đối trừ 260 triệu đồng T vay trước đó, còn 400 triệu thanh toán trực tiếp. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô do Công ty TNHH MTV T11 quản lý nên T lên mạng internet thuê người làm giả giấy đăng ký xe ô tô với số tiền 3 triệu đồng. Sau khi nhận được giấy chứng nhận đăng ký xe giả, T đưa cho L1 xem và bảo đã tất toán khoản vay tại Công ty T11, lấy được đăng ký xe, bán xe ô tô cho chị L3 với giá 660 triệu đồng để trả nợ, L1 đồng ý. Trưa ngày 22/4/2022, tại nhà bà Phạm Thị L (*mẹ đẻ T*), ở Khu dân cư H, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương, vợ chồng T và chị L3 ký hợp đồng mua bán ô tô, có chứng thực của Công chứng viên Văn phòng công chứng Bùi Văn H2 - thành phố H. Chị L3 chuyển 220 triệu đồng từ tài khoản số 0451000306154 của chị L3 mở tại Ngân hàng V2 đến tài khoản V3 số 105864865888 của T và giao cho L1 180 triệu đồng, L1 đưa cho T. T giao giấy đăng ký xe giả cho chị L3, sau đó hai bên thỏa thuận vợ chồng T thuê xe của chị L3 với giá 30.000.000đ/tháng. Số tiền 400 triệu nhận của chị L3, T đã trả nợ cho 4 cá nhân, một số khoản vay trước đó và chi tiêu gia đình.

Ngày 18/11/2022, chị L3 đến Phòng CSGT Công an tỉnh H đề nghị làm thủ tục sang tên xe ô tô trên thì được thông báo Giấy chứng nhận đăng ký là giả, ô tô đang được thế chấp tại Công ty TNHH MTV T11 nên vợ chồng chị L3 đến gặp T, L1 thì T thừa nhận giấy chứng nhận đăng ký ô tô giao cho chị L3 là giả. Chị L3 yêu cầu vợ chồng T trả lại 660 triệu đồng nhưng vợ chồng T không có tiền. Lúc này L1 biết T sử dụng giấy chứng nhận đăng ký ô tô giả bán cho chị T chiếm đoạt 660 triệu đồng nhưng không tố giác đến cơ quan pháp luật. Đến cuối

năm 2022, anh Nguyễn Mạnh C (*em trai T*), trú tại Hạ Chiểu 1, Minh T4, K, Hải D1 thay T trả chị L3 70.000.000đồng.

Việc thu giữ, quản lý vật chứng, Kết luận giám định: Ngày 08/5/2024, chị Đào Thị Thùy L3 giao nộp 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô nhãn hiệu Toyota –Hilux, biển số 34C- 302.05, được quản lý trong hồ sơ vụ án.

Kết luận giám định số 111/KL-KTHS (TL) ngày 26/5/2023 của Phòng K - Công an thành phố H thể hiện: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô nhãn hiệu Toyota - Hilux, màu sơn Đỏ, biển số 34C- 302.05 do chị Đào Thị Thùy L3 giao nộp là giả.

**Hành vi sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả đặt cho bà Nguyễn Thị H làm tin, chiếm đoạt 600 triệu đồng:*

Ngày 14/9/2020, vợ chồng Nguyễn Văn L1, Nguyễn Thị Thùy T được UBND thị xã K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 355, ô 16, lô CL12, tờ bản đồ số 29; địa chỉ ở Khu dân cư C, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Ngày 18/11/2021, vợ chồng L1, T thế chấp quyền sử dụng lô đất trên vay vốn Quỹ tín dụng nhân dân M, số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn 02 năm từ 18/11/2021 đến 18/11/2023.

Do cần tiền trả nợ và chi tiêu gia đình nên đầu tháng 5/2022, T liên hệ với bà Nguyễn Thị H vay tiền, bà H yêu cầu phải có tài sản thế chấp. Do không có tài sản thế chấp nên T lên mạng internet thuê người làm giả giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất với số tiền 4.000.000đồng. Ngày 27/5/2022, T cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả bảo L1 cùng đến nhà bà H vay tiền; L1 biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giả nhưng do vợ chồng L1 đang cần tiền trả nợ nên L1 đồng ý. Bà H nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cho vợ chồng L1 vay 600 triệu đồng, trong đó chuyển khoản cho T 300 triệu đồng và giao tiền mặt 300 triệu đồng. T viết giấy vay tiền, nội dung: Hai bên thỏa thuận thời hạn vay tiền là 30 ngày, lãi suất 1.000 đồng/triệu/ngày; quá hạn mà vợ chồng T không trả gốc và lãi thì bà H được thanh lý thửa đất để thu hồi vốn. Số tiền vay của bà H, T đã trả nợ và chi tiêu cho bản thân.

Việc thu giữ, quản lý vật chứng, Kết luận giám định:

- Ngày 05/4/2023, bà H giao nộp 01 giấy vay tiền đề ngày 27/5/2022 có chữ ký xác nhận của Nguyễn Văn L1 và Nguyễn Thị Thùy T; 01 Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX625733 mang tên Nguyễn Văn L1, Nguyễn Thị Thùy T, được quản lý trong hồ sơ vụ án.

- Kết luận giám định số 98 ngày 11/5/2023 của Phòng K Công an tỉnh H, xác định: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Nguyễn Thị Thùy T, Nguyễn Văn L1 cầm cố cho bà Nguyễn Thị H vay tiền là giả.

- Kết luận giám định số 109 ngày 26/5/2023 của Phòng K Công an tỉnh H, xác định: Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn L1, Nguyễn Thị Thùy T so với mẫu cần giám định là do cùng một người ký và viết ra.

Về trách nhiệm dân sự: Bà H, ông H1 yêu cầu T và L1 phải trả lại 600.000.000đồng; vợ chồng chị L3, anh T3 yêu cầu T, L1 phải trả lại 590.000.000đồng bị chiếm đoạt.

Tại Cáo trạng số: 46/CT-VKS-P1 ngày 30/5/2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương truy tố Nguyễn Thị Thùy T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức, quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự; Nguyễn Văn L1 về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức và tội không tố giác tội phạm, quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341 và khoản 1 Điều 390 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương giữ nguyên quan điểm như đã truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử:

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Thùy T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức; bị cáo Nguyễn Văn L1 về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức và T10 không tố giác tội phạm.

Về áp dụng điều luật và hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 17; Điều 38; điểm s (đối với các bị cáo T, L1), điểm b (đối với bị cáo T) khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 55; Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với hai bị cáo; điểm b khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo T; khoản 1 Điều 390 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo L1. Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Thùy T từ 13 năm 06 tháng đến 14 năm 06 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; từ 04 năm đến 04 năm 06 tháng tù về tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức; tổng hợp hình phạt chung của cả hai tội buộc bị cáo T phải chấp hành từ 17 năm 06 tháng đến 19 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 10/10/2023. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L1 từ 12 đến 13 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù về tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức; từ 06 đến 12 tháng tù về Tội không tố giác tội phạm; tổng hợp hình phạt chung của cả ba tội buộc bị cáo L1 phải chấp hành từ 15 năm 06 tháng đến 17 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 10/10/2023. *Về trách nhiệm dân sự:* Buộc các bị cáo T, L1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt của bị hại sau khi đối trừ số tiền những người có nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm hoàn trả bị hại theo quy định. Ngoài ra, còn đề nghị về án phí theo quy định.

* Các bị cáo T, L1 thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

*Người bào chữa cho bị cáo T, L1: Đồng ý về tội danh, điều khoản áp dụng đối với các bị cáo T, L1 như luận tội của đại diện Viện kiểm sát, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến hoàn cảnh gia đình của các bị cáo gặp khó khăn, đang phải nuôi con còn nhỏ, hai bị cáo là vợ chồng bị xét xử trong cùng vụ án để cho các bị cáo T, L1 được hưởng mức hình phạt thấp nhất có thể.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Hành vi, quyết định tố tụng của các Cơ quan điều tra, truy tố trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[1.2] Bị hại (ông H1) và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ; Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa nên tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về hành vi: Lời khai của bị cáo T, L1 tại phiên tòa và trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, có đủ cơ sở xác định:

Ngày 22/4/2022, tại Khu dân cư H, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương, Nguyễn Thị Thùy T sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký giả của xe ô tô nhãn hiệu Toyota – Hilux, biển số: 34C- 302.05 bán xe ô tô cho chị Đào Thị Thùy L3, đã chiếm đoạt của vợ chồng chị L3 660.000.000đồng. Ngày 27/5/2022 tại khu B, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương, Nguyễn Thị Thùy T cùng Nguyễn Văn L1 sử dụng Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất giả giao cho bà Nguyễn Thị H làm tin và chiếm đoạt được 600.000.000đồng của bà H. Ngày 18/11/2022, L1 biết rõ T sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký giả bán ô tô cho chị L3 chiếm đoạt 660.000.000 đồng nhưng không tố giác với cơ quan pháp luật.

[3] Các bị cáo T, L1 muốn có tiền chi tiêu cho bản thân, lợi dụng việc bị hại tin tưởng do có mối quen biết từ trước nên T đã thực hiện hành vi gian dối dùng giấy đăng ký xe ô tô giả, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để chiếm đoạt

tài sản của vợ chồng chị L3 và vợ chồng bà H với tổng số tiền là 1.260.000.000đồng; bị cáo L1 cùng với T dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả chiếm đoạt của vợ chồng bà H là số tiền 600 triệu đồng và đã không tố giác hành vi chiếm đoạt tài sản của bị cáo T đối với vợ chồng chị L3 với số tiền là 660 triệu đồng. Như vậy, T phải chịu trách nhiệm hình sự về 02 hành vi chiếm đoạt tài sản với số tiền là 1.260.000.000đồng và 02 hành vi sử dụng tài liệu giả; L1 phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi chiếm đoạt 600.000.000đồng cùng T; 01 hành vi sử dụng tài liệu giả và 01 hành vi không tố giác tội phạm; các bị cáo sử dụng tài liệu giả để thực hiện tội phạm đặc biệt nghiêm trọng nên việc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương truy tố bị cáo Nguyễn Thị Thùy T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức, quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự; bị cáo Nguyễn Văn L1 về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, T10 sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức và T10 không tố giác tội phạm, quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341 và khoản 1 Điều 390 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ pháp luật, đúng người đúng tội.

[4] Các hành vi phạm tội nêu trên của các bị cáo T, L1 là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu về tài sản của bị hại; xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường và uy tín của cơ quan Nhà nước, làm mất trật tự trị an xã hội. Các bị cáo T, L1 biết rõ hành vi thực hiện là vi phạm pháp luật hình sự nhưng do vụ lợi vẫn cố ý thực hiện. Do vậy cần phải có mức án tương xứng, phù hợp dành cho các bị cáo T, L1 mới có tác dụng giáo dục riêng và góp phần vào việc phòng ngừa tội phạm chung.

[5] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[5.1] Về nhân thân: Các bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự.

[5.2] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo L1 không phải chịu tình tiết tăng nặng; Bị cáo T 02 lần sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức, 02 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên bị cáo Trang bị áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội 02 lần trở lên theo điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự của cả hai tội.

[5.3] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo T, L1 trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa đều thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội, tham gia đóng góp vào việc phòng chống Covid19 nên được hưởng tình tiết giảm *người phạm tội thành khẩn khai báo* theo điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo T đã tác động gia đình bồi thường cho chị L3 70 triệu đồng nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ tự nguyện bồi thường thiệt hại theo điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

[6] Trong vụ án này, đối với hành vi sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để chiếm đoạt tài sản của vợ chồng bà H, bị cáo L1 và T cùng nhau thực hiện tội phạm nên phải áp dụng quy định về đồng phạm khi quyết định mức hình phạt theo quy định tại các Điều 17, 58 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo T còn thực hiện hành vi dùng giấy tờ xe mô tô giả để chiếm đoạt của vợ chồng chị L3 660 triệu đồng nên phải chịu trách nhiệm hình sự riêng đối với hành vi phạm tội của mình. Do đó thấy, bị cáo T là bị cáo giữ vai trò cao hơn bị cáo L1.

[7] Về hình phạt:

[7.1] Về hình phạt chính: Căn cứ vào nhân thân, tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện và hậu quả tội phạm các bị cáo đã gây ra. Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng hình phạt tù đối với các tội danh mà mỗi bị cáo đã phạm theo đúng quy định, cách ly các bị cáo khỏi xã hội một thời gian phù hợp mới có tác dụng trừng trị, giáo dục để các bị cáo sống biết chấp hành pháp luật. Các bị cáo T, Long phạm nhiều tội nên cần tổng hợp hình phạt theo quy định tại Điều 55 của Bộ luật Hình sự.

[7.2] Về hình phạt bổ sung: Xét các bị cáo T, L1 không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định, không có tài sản riêng, còn phải hoàn trả lại tiền cho bị hại và bị xử phạt tù nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với cả hai bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

[7.1] Căn cứ vào lời khai của các bị cáo, bị hại, những người liên quan, người làm chứng, cùng các tài liệu được xác minh trong hồ sơ vụ án và được hỏi là rõ tại phiên tòa thì thấy:

[7.1.2] Đối với số tiền 600 triệu đồng, các bị cáo T và L1 chiếm đoạt của vợ chồng bà H, ông H1 vào ngày 27/5/2022; sau khi nhận được tiền các bị cáo đã dùng để chi tiêu cho cá nhân và trả nợ cho một số người bị cáo nợ trước đó, cụ thể: Trả nợ chị Nguyễn Thị Bích N= 10 triệu đồng *(Ngày 27/5/2022, BL: 377)*; Trả nợ anh Nguyễn Mạnh C = 6 triệu đồng *(ngày 27/5/2022, BL: 378)*, 10 triệu đồng *(vào lúc 14h27 phút 22, ngày 29/5/2022, BL: 380)*, tổng= 16 triệu đồng; Trả nợ chị Hoàng Thị Minh T5= 210 triệu đồng (ngày 27/5/2022, vào hồi 20h56 phút 30, BL: 378), sau đó cùng ngày 27/5/2022 *(lúc 21h07 phút, BL: 378)* bị cáo T vay lại chị T5 số tiền 21 triệu đồng, đối trừ số tiền bị cáo đã vay lại, chị T5 được trả số tiền là 189.000.000 đồng; Trả nợ chị Trần Thị V = 10 triệu đồng *(lúc 7h15ph 18 ngày 28/5/2022, BL: 378- 379);* Trả nợ anh Lê Văn S = 7.200.000 đồng *(lúc 08h35 phút 12, ngày 28/5/2022, BL: 378- 379)*; Trả nợ anh Nguyễn Minh T6= 4.000.000 đồng *(lúc 11h31phút53, ngày 28/5/2022, BL: 379)*; Trả bà Phạm Thị L= 5 triệu đồng *(vào hồi 13h27ph14, ngày 28/5/2022, BL: 379)*; và 05

triệu đồng *(vào hồi 05h52ph58, ngày 29/5/2022)*, tổng = 10 triệu đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, đối với số tiền 07 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nêu trên được bị cáo dùng tiền phạm tội mà có để trả nợ vay trước đó = 246.200.000 đồng. Theo quy định tại Điều 167 của Bộ luật Dân sự, trường hợp này chủ sở hữu tài sản (bị hại) có quyền đòi lại số tiền từ những người mà bị cáo đã chuyển đến (tiền do phạm tội mà có), tại phiên tòa bà H yêu cầu những người liên quan phải hoàn trả tiền đã nhận từ bị cáo L3. Căn cứ Điều 167, Điều 579, Điều 580, Điều 582 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử thấy cần buộc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nêu trên phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho bị hại số tiền mà bị cáo chiếm đoạt của bị hại là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Quan hệ dân sự (vay nợ) giữa bị cáo và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan do các bên tự thỏa thuận giải quyết, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật. Số tiền còn lại = 353.800.000 đồng các bị cáo T, L1 sử dụng chi tiêu cá nhân hết, nay bị hại yêu cầu hoàn trả là có căn cứ, đúng quy định, HĐXX buộc các bị cáo T, L1 cùng liên đới thanh toán hoàn trả bị hại (bà H, ông H1) số tiền này là đúng theo quy định tại Điều 288 của Bộ luật Dân sự.

[7.1.3] Đối với số tiền 660 triệu đồng *(trong đó số tiền đối trừ nợ trước đó là 260 triệu đồng do bị cáo T vay trước đó và chị L3 trả 400 triệu đồng để mua xe ô tô)*, bị cáo T chiếm đoạt của vợ chồng chị L3 vào ngày 22/4/2022. Sau khi nhận số tiền 400 triệu đồng (tiền bán xe do chị L3 trả để mua xe) bị cáo T đã sử dụng để chi tiêu cá nhân và trả nợ cho một số người bị cáo nợ tiền trước đó, nhưng không nhớ là chi tiêu vào việc gì, trả nợ cho ai. Số tiền chiếm đoạt các bị cáo chưa hoàn trả bị hại, hiện bị hại yêu cầu các bị cáo T, L1 phải hoàn trả lại số tiền 660 triệu đồng là có căn cứ pháp luật. Sau khi đối trừ số tiền đã hoàn trả 70 triệu đồng cho bị hại nên các bị cáo T, L1 còn phải có trách nhiệm cùng liên đới thanh toán hoàn trả bị hại (chị L3, anh T3) 590 triệu đồng là đúng theo quy định tại Điều 288 của Bộ luật Dân sự.

[8] Về án phí: Các bị cáo T, L1 bị kết tội và phải bồi thường dân sự nên phải chịu án phí hình sự và dân sự sơ thẩm theo quy định.

[9] Trong vụ án này:

- Đối với việc, ngoài các hành vi phạm tội nêu trên, tháng 6/2022 vợ chồng T vay 750 triệu của anh Nguyễn Duy D2 - sinh năm 1980, trú tại khu B, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh, để lại xe ô tô biển số 34C- 302.05 làm tin, đã nói rõ cho anh D2 biết xe ô tô đã thế chấp cho người khác để vay tiền; đến tháng 8/2023, vợ chồng L1, T bán xe ô tô trên cho anh Nguyễn Đức C1 - sinh năm 1985, trú tại tổ A, khu E, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, khi giao

dịch T nói với anh C1 đang thế chấp ô tô tại Công ty T11 và đặt xe tại nhà anh D2 vay tiền. Anh C1 thay vợ chồng T trả nợ anh D2 lấy ô tô và chuyển tiền cho T tất toán hợp đồng vay tiền tại Công ty T11 nên các giao dịch giữa vợ chồng T, L1 với anh D2, anh C1 chỉ là giao dịch dân sự, không có dấu hiệu tội phạm "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" hoặc tội phạm khác theo quy định của Bộ luật Hình sự nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết là có căn cứ, đúng quy định;

- Đối với hành vi cho vay với lãi suất vượt quá quy định của Ngân hàng N1 của bà H, chị L3 không cấu thành tội phạm " *Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*", ngày 22/5/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H có văn bản số 838 trao đổi, cung cấp thông tin để Công an thị xã K, tỉnh Hải Dương xử lý theo thẩm quyền nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết là có căn cứ, đúng quy định;

- Đối với hành vi của người làm giả giấy chứng nhận đăng ký ô tô, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Quá trình điều tra không có chứng cứ xác định người được T thuê làm giả giấy tờ trên là ai, ở đâu nên không có căn cứ để làm rõ và xử lý nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết là có căn cứ, đúng quy định

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về áp dụng pháp luật: Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a khoản 3 Điều 341; Điều 17; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 55; Điều 58 của Bộ luật Hình sự. Điều 117; Điều 122; Điều 127; Điều 131; Điều 167; Điều 288; Điều 579; Điều 580; Điều 582 của Bộ luật Dân sự. khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án đối với các bị cáo T, L1. Khoản 1 Điều 390 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo L1; điểm b khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo T.

2. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Thùy T phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; T10 sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Bị cáo Nguyễn Văn L1 phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức và T10 không tố giác tội phạm.

3. Về hình phạt chính:

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thùy T 12 năm 06 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; 03 năm 03 tháng tù về T10 sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Tổng hợp hình phạt chung của cả hai tội, buộc bị cáo Nguyễn Thị Thùy

T phải chấp hành là 15 (mười lăm) năm 09 (chín) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 10/10/2023.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L1 12 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; 03 năm tù về T10 sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức; 06 tháng về Tội không tố giác tội phạm. Tổng hợp hình phạt chung của cả 03 tội, buộc bị cáo Nguyễn Văn L1 phải chấp hành hình phạt là 15 (mười lăm) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 10/10/2023.

4. Về hình phạt bổ sung: Không.

5. Về trách nhiệm dân sự, xử:

- Buộc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải có trách nhiệm hoàn trả lại bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Trung H1 số tiền cụ thể như sau: Chị Nguyễn Thị Bích N= 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); anh Nguyễn Mạnh C = 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu đồng); chị Hoàng Thị Minh T5= 189.000.000 đồng (Một trăm tám mươi chín triệu đồng); anh Lê Văn S = 7.200.000 đồng (Bẩy triệu hai trăm nghìn đồng); anh Nguyễn Minh T6= 4.000.000đồng (Bốn triệu đồng); bà Phạm Thị L= 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); chị Trần Thị V= 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng)

- Buộc các bị cáo Nguyễn Thị Thùy T, Nguyễn Văn L1 cùng phải có trách nhiệm liên đới bồi thường hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Trung H1 là 353.800.000 đồng (Ba trăm năm mươi ba triệu tám trăm nghìn đồng);

- Buộc các bị cáo Nguyễn Thị Thùy T, Nguyễn Văn L1 phải có trách nhiệm liên đới bồi thường hoàn trả lại chị Đào Thị Thùy L3 và anh Vũ Đăng T3 là 590.000.000 đồng (Năm trăm chín mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền nêu trên cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất do chậm thi hành được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Về án phí: Buộc các bị cáo Nguyễn Thị Thùy T, Nguyễn Văn L1 mỗi người phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) và cùng phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 40.314.000 đồng (Bốn mươi triệu ba trăm mười bốn nghìn đồng)

7. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo phần có liên quan trong bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án về phần liên quan trong

bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hánh án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- Vụ GĐKT I- TANDTC;
- Trại tạm giam CA tỉnh Hải Dương;
- Cơ quan CSĐT - CA tỉnh Hải Dương;
- Phòng HSNV- CA tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Sở TP tỉnh Hải Dương;
- Bị cáo, người bào chữa;
- Bị hại; Người có qlnv liên quan;
- Lưu Tòa; Lưu HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Anh Tuyết